PHẦN (SECTION) 8

Ứng Dụng Đồng Hồ So *(Applied Dial Gauges)*

- **Đồng Hồ Đo Độ Sâu** *(Dial Depth Gauges)*
- **Đồng Hồ Đo Trong** *(Dial Inside Gauges)*
- **Đồng Hồ Đo Lỗ** *(Dial Hole Gauge)*
- **Ứng Dụng Đầu Đo** *(Applied Contact Points)*
- **Đồ Gá Kiểm Tra Độ Lệch Tâm (***Bench Center)*

8

Đồng Hồ Đo Độ Sâu *(Dial Depth Gauges)*

Nó đo chiều sâu từ mặt trên xuống đến đáy của các lỗ bít, độ sâu của các rãnh hẹp, giá trị của chiều cao bậc của các bề mặt bậc và độ sâu của các loại được khắc trên vật liệu.
Đồng hồ so được trang bị cung cấp giá trị đo chính xác vì nó có thể đo một đối tượng được đo với một lực đo đã cho.
(It measure a depth from top to bottom of bottomed holes, a depth of narrow grooves, a value of step height of stepped surfaces and a depth of types engraved in materices.

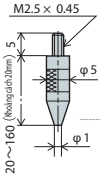

T-1

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~160mm**

- Bao gồm 8 đầu đo từ 20~160mm *(8 contact points are included 20~160mm).*
- Thay thế đầu đo phù hợp với phạm vi đo lường. *(Replacethe contact point in accordance with the measuring range).*

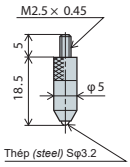

T-1W

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~220mm**

- Bao gồm 4 cần nối dài 20, 40, 60 và 80mm *(4 extension rods are included)*
- Các cần nối dài kết hợp để phù hợp với khoảng đo. *(Recombine the extension rods, in accordance with the measuring range)*
- Loại 2 kim đồng hồ *(Two center-pointer type)*

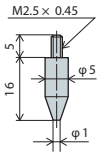

T-2

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

T-2W

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~20mm**

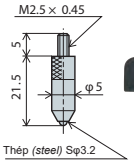

T-2B

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~5mm**

- Đối với loại T-2B, mặt đồng hồ vuông góc với đầu đo, giúp bạn dễ dàng đọc kết quả đo từ trên xuống. với đầu đo, giúp bạn dễ dàng đọc kết quả đo

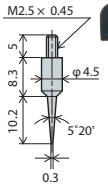

T-2C

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

- Đầu đo kim (XT-2C) *(Needle Contact Point)*

Chân Đế *(Base)*

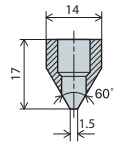

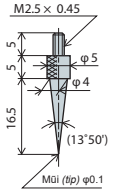

T-3

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

- Đầu đo kim (XT-3) *(Needle Contact Point)*

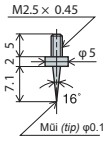

T-4

Độ chia *(Graduation)*: **0.001mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~1mm**

- Đầu đo kim (XT-4) *(Needle Contact Point)*

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Model	Khoảng Đo *(Range)* (mm)	Độ Chính Xác *(Accuracy)* (μm)	Đồng Hồ So Cơ *(Dial Gauge)*				Phần Đế *(Base)*	
			Đồng Hồ Đo Được Cài Đặt *(Gauge installed)*	Độ Chia (mm) *(Graduation)*	Khoảng Đo (mm) *(Range)*	Lực Đo Nhỏ Hơn (N) *(Measuring force less than)*	Dài *(Length)* (mm)	Rộng *(Width)* (mm)
T-1	0~160	± 20	207F-T	0.01	20	2.0	120	14
T-1W	0~220	± 20	207WF-T	0.01	20	2.0	100	11
T-2	0~10	± 15	107F-T	0.01	10	1.4	60	14
T-2W	0~20	± 20	207WF-T	0.01	20	2.0	75	11
T-2B	0~5	± 20	196B-T	0.01	5	1.4	75	11
T-2C	0~10	± 15	107F-T	0.01	10	1.4	75	11
T-3	0~10	± 15	107F-T	0.01	10	1.4	60	Được thể hiện trong hình trên
T-4	0~1	± 5	※5F	0.001	1	1.5	40	10

※ 5F với mặt đồng hồ bên trong đảo ngược (with Reversed Inner Dial)

※ Phần đế được tôi cứng và đánh bóng. *(Base is hardened and polished)*

Kích Thước Phủ Bì *(Outer Dimensions)*

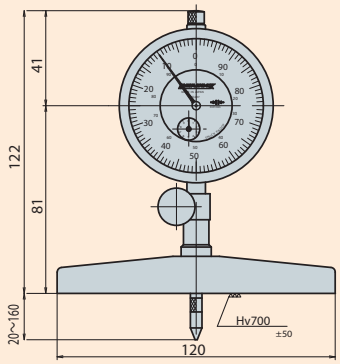

T-1

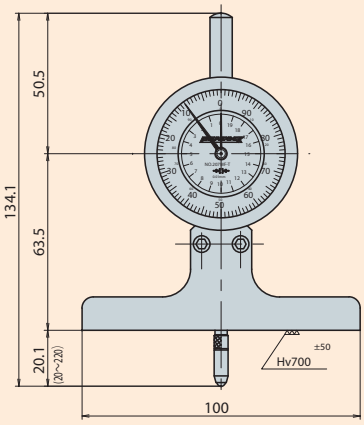

T-1W

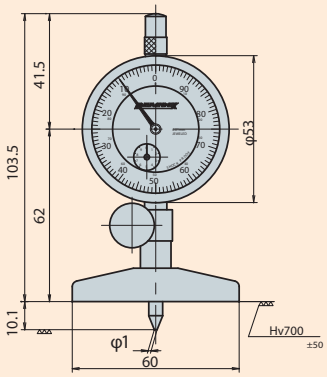

T-2

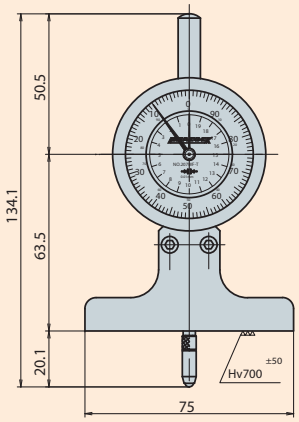

T-2W

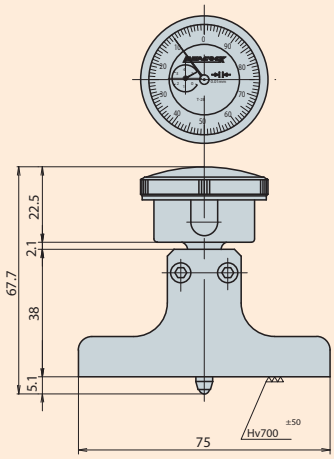

T-2B

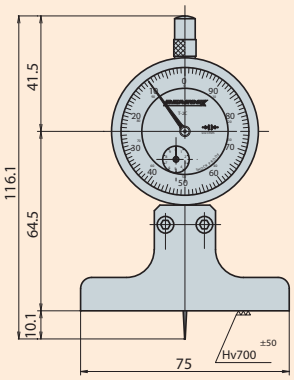

T-2C

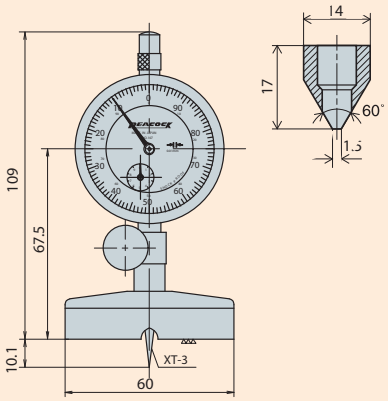

T-3

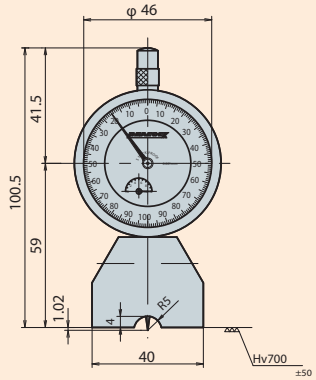

T-4

Đồng Hồ Đo Độ Sâu *(Dial Depth Gauges)*

Loại Đế Tròn *(Round Base type)*

- Đường kính ngoài của đế Ø25 *(Base Outer dia.25mm)*
- Đầu đo kim Ø2.0 *(Needle Contact Point dia.2.0)*

T-6A

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

- Đường kính ngoài của đế Ø25 *(Base Outer dia.25mm)*
- Đầu đo kim Ø1.0 *(Needle Contact Point dia.1.0)*

T-6B

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Model	Khoảng Đo *(Range)* (mm)	Độ Chính Xác *(Accuracy)* (μm)	Đồng Hồ So Cơ *(Dial Gauge)*				Phần Đế *(Base)*	
			Dụng Cụ Đo Được Cài Đặt *(Gauge installed)*	Độ Chia (mm) *(Graduation)*	Khoảng Đo (mm) *(Range)*	Lực Đo Nhỏ Hơn (N) *(Measuring force less than)*	Dài *(Length)* (mm)	Rộng *(Width)* (mm)
T-6A	0~10	± 15	107F-T	0.01	10	1.4	—	—
T-6B	0~10	± 15	107F-T	0.01	10	1.4	—	—

Kích Thước *(Dimensions)* (※ ( ) are T-6B)

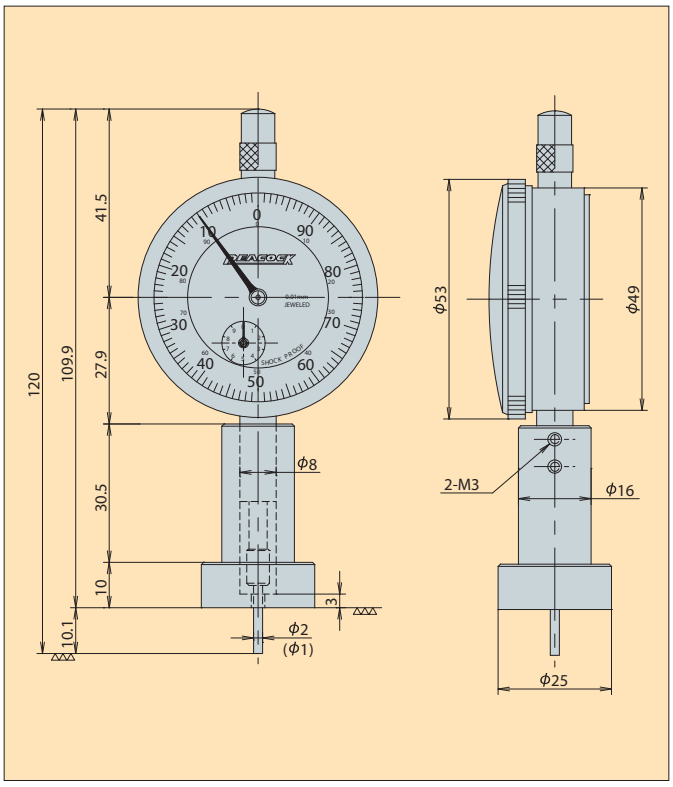

Đặt hàng tùy chỉnh có sẵn *(Custom order available)*

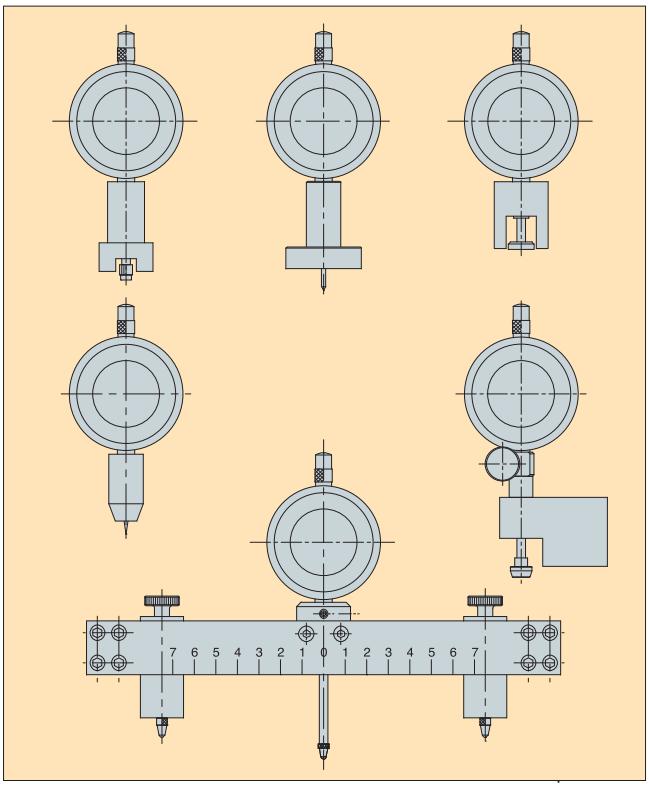

Đồng Hồ Đo Trong *(Dial Inside Gauges)*

- Có khả năng đo liên tục các lỗ tương đối lớn hoặc bề mặt vách bên trong với một lực đo nhất định bằng cách sử dụng tính linh hoạt của đồng hồ so.
  (Capable of continuously measuring comparatively large bores or inside wall surface with a given measuring force using flexibility of the dial gauge).

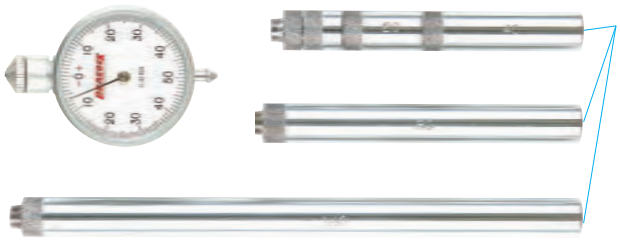

- 6 Cần Nối Dài *(Extension rods 6pcs)*: 5,10, 20, 40, 80, 140mm
  Các cần nối dài có thể thay thế theo khoảng đo.
  (Replace the extension rods according to a measuring range)

Kích Thước *(Dimensions)*

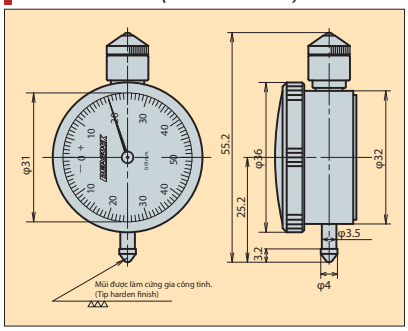

U-1

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **50~350mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 5mm
(Measuring range of dial gauge)

Với Đế Có Từ Tính *(With Magnetic Base)*

Đồng hồ đo phù hợp có thể được kẹp chặt vào vị trí đo bằng chân đế nam châm.
(The gauge proper can be secured to the measuring position by the magnet base).

U2HA

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **66~80mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 4mm
(Measuring range of dial gauge)

U2HB

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **80~92mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 4mm
(Measuring range of dial gauge)

U2FA

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **92~110mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 5mm
(Measuring range of dial gauge)

U2FB

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **110~120mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 5mm
(Measuring range of dial gauge)

U3HA New

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **66~80mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 4mm
(Measuring range of dial gauge)

- Kim đồng hồ ngắn hơn
  (with shorter pointer)

U3HB New

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **80~92mm**
Khoảng đo của đồng hồ so cơ: 4mm
(Measuring range of dial gauge)

- Kim đồng hồ ngắn hơn
  (with shorter pointer)

Kích Thước *(Dimensions)* (※ ( ) are U2FA·U2FB)

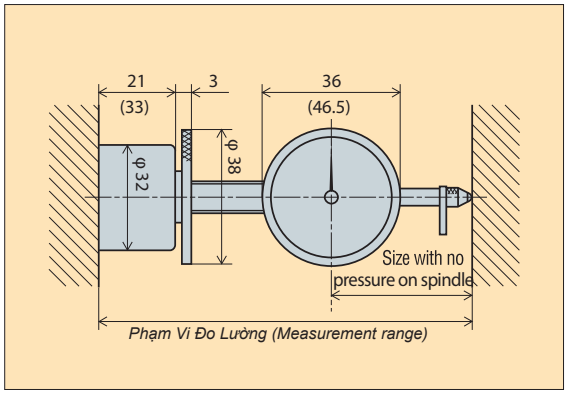

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Đơn vị *(unit)*: μm

Model	Độ chia (mm) *(Graduation)*	Khoảng đo (mm) *(Range)*	Đọc số *(Reading)*	Sai số đồng hồ *(Indication error)* 1/10 Vòng (Sai số liền kề/ Adjacent error)	1/2 Vòng (1/2 revolutions)	1 Vòng (1 revolutions)	2 Vòng (2 revolutions)	Toàn bộ khoảng đo (Whole measuring range)	Lực Từ *(Magnetic Power)* (kg)	Lực đo nhỏ nhất *(Measuringforce less than (N))*
U-1	0.01	50～350	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 20	—	2.0
U2HA	0.01	66～80	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 15	8～10kg	1.4
U2HB	0.01	80～92	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 15		1.4
U2FA	0.01	92～110	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 20		2.0
U2FB	0.01	110～120	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 20		2.0
New **U3HA**	0.01	66～80	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 20		1.4
New **U3HB**	0.01	80～92	0 - 50 - 0	9	—	± 13	—	± 20		1.4

Đồng Hồ Đo Lỗ *(Dial Hole Gauge)*

Đồng hồ đo lỗ được sử dụng để đo đường kính lỗ hoặc chiều rộng rãnh.
(The Dial Hole Gauge is used for measurement of a bore diameter or groove width).

- Khung trên có thể điều chỉnh có thể được thay đổi theo ý muốn, do đó đảm bảo phạm vi đo rộng.
  (Adjustable upper frame may be changed as desired, thus securing a wide measuring range).
- Đầu đo có đường kính ngoài là 2 mm và chiều cao là 2 mm. (Cầu R 1mm, M1.7 x 0.35mm)
  (The contact point has an outer dia of 2 mm and a height of 2 mm. (R 1mm ball, M1.7 x 0.35mm)

GH-1

Độ chia *(Graduation)*: **0.01mm**
Khoảng đo *(Range)*: **0~10mm**

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Model	Đồng Hồ So Cơ *(Dial Gauge)*					ĐK lỗ trong có thể đo (mm) *(Measurable bore ID)* (mm)	Lực đo nhỏ nhất *(Measuringforce less than (N))*
	Độ Chia (mm) *(Graduation)*	Khoảng Đo (mm) *(Range)*	Khoảng Đo (µm) *(Accuracy)*	Đọc số *(Reading)*	Lực Đo Nhỏ Hơn (N) *(Measuring force less than)*		
GH-1	0.01	10	± 20	± 100-50-0	1.4	10～50	25

Kích Thước *(Dimensions)*

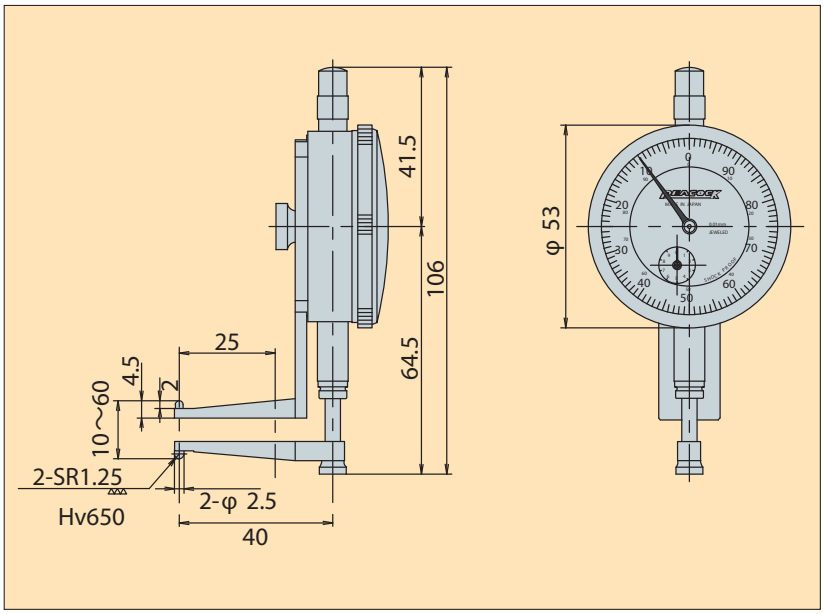

Ứng Dụng Đầu Đo *(Applied Contact Points)*

Đầu Đo Loại Chân Gập *(Lever type Contact Points)*

Đồng hồ so cơ được cung cấp theo yêu cầu (Khuyến nghị đồng hồ so cơ với lưng tai cài và lắp nó vào chân đế nam châm). *(Dial Gauges supplied on request (Recommend a Dial Gauge with Lug Back and install it to a Magnet Stand)*

- Dụng cụ đo này có chiều dài chân là 50mm và được sử dụng để đo độ sâu của các lỗ.
  (This instrument have a 50mm length of lever and used to measure depth of holes)
  Đầu đo phẳng (XS-2) được lắp vào đồng hồ so cơ để giữ mặt sau khi sử dụng.
  (The flat contact point (XS-2) is installed to the dial gauge to hold the back when used)

XY-1
Chân Góc Nghiêng Cố Định
(Lever angle is fixed)

XY-2
Chân Góc Nghiêng Có Thể Điều Chỉnh
(Lever angle is adjustable)

Kích Thước *(Dimensions)*

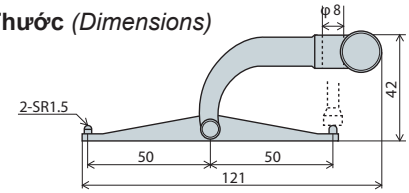

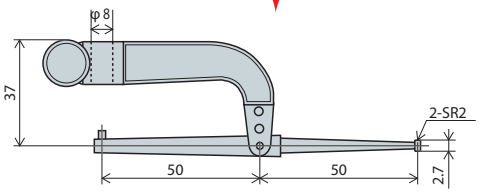

Đầu Đo Góc Nghiêng *(Angle Contact Points)*

Đồng hồ so cơ được cung cấp theo yêu cầu (Khuyến nghị đồng hồ so cơ với lưng phẳng do trọng lượng nhẹ)
Dial Gauges supplied on request (Recommend a Dial Gauge with Flat Back due to light weight.)

- Đầu đo bị nghiêng theo hướng di chuyển của nó, và nó bao gồm hai loại, nghiêng đến 45° và 60°. Đầu đo thuận tiện cho việc đo kiểm trên các vị trí nơi không thể gắn dễ dàng đồng hồ so và để sử dụng nó cho đồ gá. Trục gá kẹp φ8 khi được sử dụng.
  (The contact point is tilted in its moving direction by the cam, and it includes two types; tilted to 45° and 60°. The contact point is convenient for measurement on locations where it is impossible to straightforwardly install the dial gauge and to use it for a jig.

XZ-1
Khoảng đo *(Range)*: **1.2mm**
Góc nghiêng *(Angle)*: **45°**

XZ-2
Khoảng đo *(Range)*: **1.2mm**
Góc nghiêng *(Angle)*: **45°**

Các Kích Thước Bên Ngoài *(Exterior dimensions)*

XZ-1

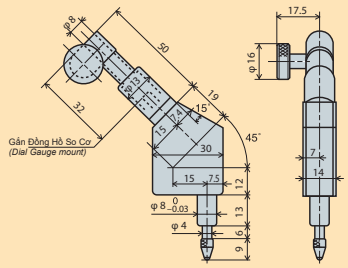

XZ-2

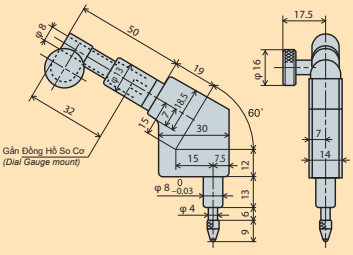

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Model	Góc *(Angle)*	Khoảng đo (mm) *(Range)*	Khoảng cách di chuyển *(Moving distance)* (mm)	Lực đo nhỏ nhất *(Measuringforce less than (N))*
XZ-1	45°	1.2	5	1.4
XZ-2	60°	1.2	5	1.4

- Góc 90° có sẵn theo yêu cầu.
  (Angle 90° is available on request)

Đồ Gá Kiểm Tra Độ Lệch Tâm (*Bench Center*)

Đồ gá kiểm tra độ lệch tâm có độ chính xác cao được sử dụng để đo độ lệch tâm của các sản phẩm trên một phạm vi quay rộng dụng cụ cắt, trục chính, trục khuỷu, bánh răng, đầu piston hoặc đá mài và để kiểm tra độ tròn của các hình tròn. (đồng hồ so không được trang bị)

High-accuracy eccentricity tester used to measure eccentricity of articles over a wide range of rotary cutting tools, arbors, crankshafts, gears, piston heads or grinding stones and to check circles for roundness. (dial gauges are not furnished)

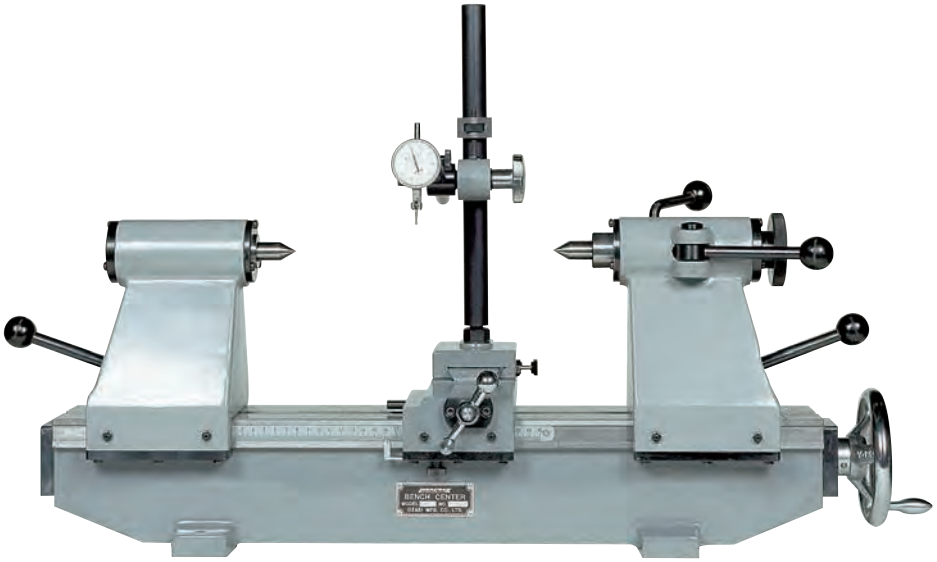

OA

Max. Center distance: 300mm

Kích Thước *(Dimensions)* (OA)

OA

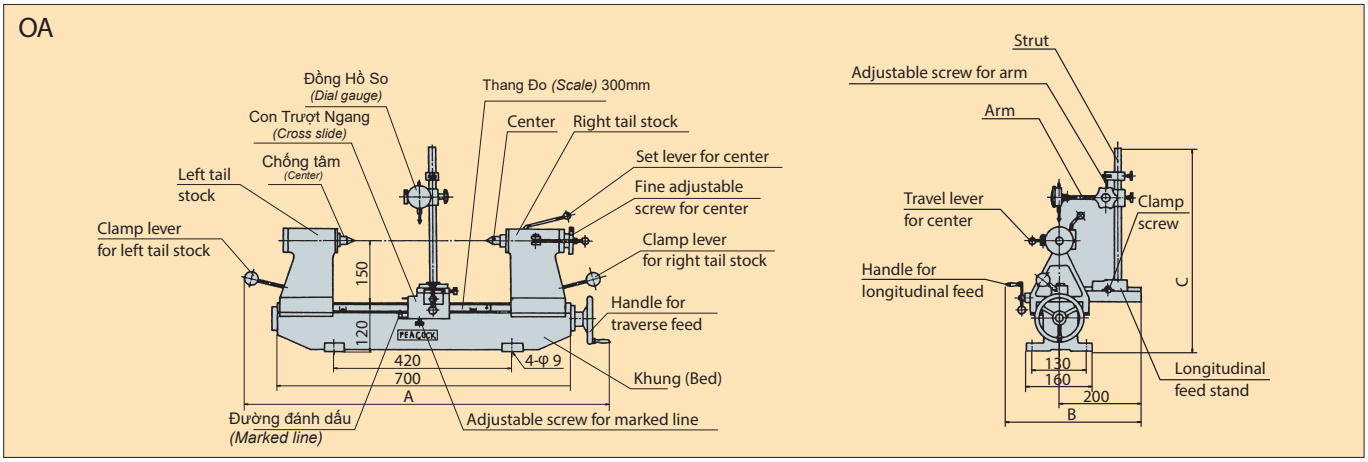

Thông số kỹ thuật *(Specifications)*

Model	Khoảng cách tâm *(Center distance)* (mm)	Đường Kính Làm Việc Tối Đa *(Max.work capacity dia.)* (mm)	Sử Dụng Chống Tâm *(Use center)*	Kích thước tổng thể *(Overall dimensions)*			Trọng lượng xấp xỉ (Approx. weight) (kg)	Feed gear	
				(A) mm	(B) mm	(C) mm		Phải và Trái *(Right and left)*	Trước và Sau *(Back and forth)*
OA	300	230	MT No. 2	Khoảng (Approx.) 875	Khoảng (Approx.) 335	500	51	Vít Me *(Screw feed)*	Vít Me *(Screw feed)*

DỤNG CỤ ĐO QUÁ TẢI DÀNH CHO MÁY LÀM LỐP *(OVER LOAD GAUGE for TIRE CURING MACHINE)*

Dành cho lốp xe du lịch và lốp xe tải và xe buýt *(For passenger vehicle tires and those for truck and bus tires)*

(Làm theo đơn đặt hàng/ *Made to order*)

Chúng tôi, "PEACOCK" làm DỤNG CỤ ĐO QUÁ TẢI DÀNH CHO MÁY LỐP LỐP nó ứng dụng đồng hồ so của chúng tôi.
(We, "PEACOCK" make OVER LOAD GAUGES for TIRE CURING MACHINES that applied our Dial Gauge).

Hình ảnh ví dụ về dụng cụ đo quá tải dành cho MÁY LÀM LỐP *(Example pictures of Over Load Gauge for TIRE CURING MACHINE)*

0-300 Tấn (TON)
với tấm lưng & cao su chống bụi.
(with Back Plate & Dust Proof Rubber)
(Thông số kỹ thuật, kim đồng hồ 1 vòng quay: 0.5m)
(Spec. Pointer 1 rotation: 0.5mm)

0-1000 Tấn (TON)
với cao su chống bụi.
(with Dust Proof Rubber)
(Thông số kỹ thuật, kim đồng hồ 1 vòng quay: 0.5m)
(Spec. Pointer 1 rotation: 0.5mm)

1. Để chế tạo tấm mặt đồng hồ, vui lòng cho chúng tôi biết góc nghiêng dành cho khoảng đo của độ chia đáp ứng với Lực siết (Tấn). *(For making the Dial Plate, please let us know the angle for range of graduation to meet with the Tightening force (TON)*

* Xem sơ đồ như dưới đây. Ví dụ thông số kỹ thuật kim đồng hồ 1 vòng quay: 1mm
*(*see diagram as under. Example Spec. Pointer 1 rotation: 1mm)*

① Mặt Số Đồng Hồ *(Dial Plate)*

Ⓐ Góc chia đều *(Angle divide equally)*

Q1. Number of divide
Q2. Angle and number
Q3. Unit(※1) x10^3 kg or TON

Ⓑ Góc chia không đều *(Angle divide not equally)*

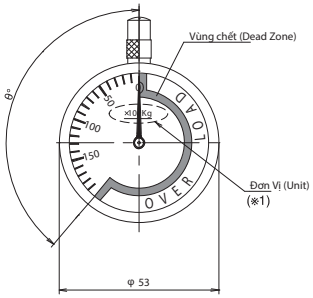

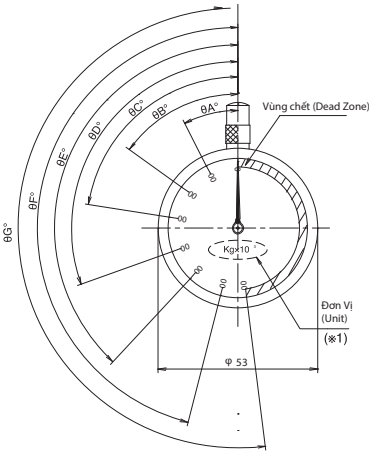

	Góc nghiêng *(Angle)* ex)12.3°	Số trên mặt đồng hồ *(Dial Numeral)* ex)0-100
θA°		
θB°		
θC°		
θD°		
θE°		
θF°		
θG°		

*Vui lòng cho chúng tôi biết kim đồng hồ 1 vòng quay 0.5mm hoặc 1mm.
(Please let us know pointer 1 rotation 0.5mm or 1mm)

2. Chúng tôi cung cấp dụng cụ đo quá tải với tấm sau để đáp ứng với máy làm lốp của bạn.
(We provide the Over Load Gauge with Back Plate to meet with your Tire Curing Machine).

② Lưng (Backs)

Ⓐ Lưng Phẳng *(Flat Back)*

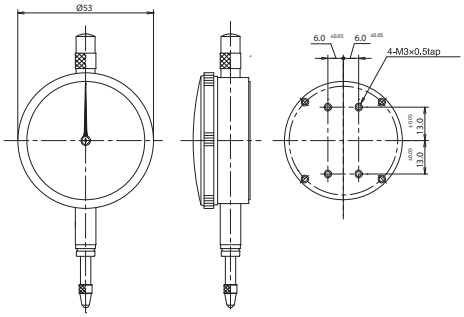

Ⓑ Có Tấm Lưng (with Back Plate)

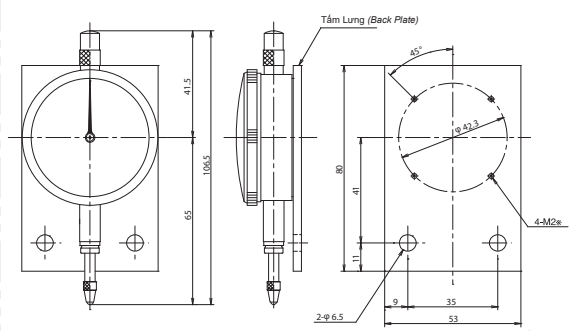

Ghi chú. 4-M2 là các vít định vị cho tấm lưng với thân máy.
(Note. 4-M2 are set screws for Back Plate to Body).

(Đã hoàn thành lỗ 6 điểm trên tấm lưng/ *6 points hole finished on Back Plate*)

Vui lòng liên hệ với nhà phân phối "PEACOCK" tại địa phương của bạn để có thêm thắc mắc hoặc viết thư cho chúng tôi theo địa chỉ:

peacock-tokyo@peacockozaki.jp

MEMO